

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên
Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2019

Điện Biên, tháng 07 năm 2019

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 2 năm 2019	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý 2 năm 2019	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc giữa niên độ Quý 2 năm 2019	05 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.818.289.899	31.483.848.298
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.586.314.095	15.119.234.538
1. Tiền	111	V.01	12.586.314.095	15.119.234.538
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.831.022.441	12.259.772.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6.042.510.284	7.585.630.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.464.121.578	3.035.856.908
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	324.390.579	1.638.284.983
IV. Hàng tồn kho	140		4.400.953.363	4.104.841.566
1. Hàng tồn kho	141	V.05	4.400.953.363	4.104.841.566
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.09	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389.253.508.419	391.971.175.749
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		384.656.903.457	387.335.248.692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	384.656.903.457	387.335.248.692
- Nguyên giá	222		524.035.247.787	517.818.663.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.378.344.330)	(130.483.414.662)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.570.236.364	2.103.997.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	1.570.236.364	2.103.997.455
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.026.368.598	2.531.929.602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.026.368.598	2.531.929.602
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427.071.798.318	423.455.024.047

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.152.214.301	27.166.748.047
I. Nợ ngắn hạn	310		10.264.652.556	10.682.410.923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.845.407.390	2.272.989.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	3.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	882.354.765	927.263.754
4. Phải trả người lao động	314		1.635.286.064	1.546.420.129
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		270.000.000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.398.700.618	1.383.310.312
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	2.883.735.000	2.865.900.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.349.168.719	1.682.727.719
II. Nợ dài hạn	330		16.887.561.745	16.484.337.124
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	16.887.561.745	16.484.337.124
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.919.584.017	396.288.276.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		399.919.584.017	396.288.276.000
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	V.14	390.601.554.034	393.360.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		390.601.554.034	393.360.800.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.14	699.218.983	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		699.218.983	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.618.811.000	2.927.476.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.071.798.318	423.455.024.047

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hữu Hùng




Nguyễn Lê Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên
 Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
 Điện thoại: (0215) 3810.198 - Fax: (0215) 3812.333

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Quý 02 năm 2019
 Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16.310.246.712	15.965.427.906	29.226.418.205	28.543.210.819
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	16.310.246.712	15.965.427.906	29.226.418.205	28.543.210.819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4; 11	12.756.802.017	12.734.719.316	23.360.864.241	22.873.932.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3.553.444.695	3.230.708.590	5.865.553.964	5.669.278.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.877.455	1.006.093	7.413.612	1.822.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	183.915.149	255.402.018	246.543.948	392.606.042
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	27.946.657	62.321.299	165.150.681
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.11	2.862.875.451	2.341.059.566	5.148.006.067	4.699.426.041
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		509.531.550	635.253.099	478.417.561	579.068.177
11. Thu nhập khác	31	VI.7	280.864.974	128.857.528	402.863.936	247.758.883
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.257.768	-	7.257.768	1.277.595
13. Lợi nhuận khác	40		273.607.206	128.857.528	395.606.168	246.481.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		783.138.756	764.110.627	874.023.729	825.549.465
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	156.627.751	152.822.125	174.804.746	165.365.412
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		626.511.005	611.288.502	699.218.983	660.184.053
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.10	12,45	15,55	13,90	16,78

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hùng

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2019
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Lệ Quế



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 02 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.977.046.430	30.344.005.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(6.537.948.086)	(8.995.198.897)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.255.588.481)	(8.056.125.728)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(62.628.799)	(165.150.681)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(126.495.675)	(116.410.510)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.321.115	278.066.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.315.048.656)	(6.055.990.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.743.657.848	7.233.196.102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.987.405.539)	(3.000.922.054)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.413.612	1.822.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.843.628.291)	(2.999.100.031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.662.694.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.432.950.000)	(5.063.971.700)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.432.950.000)	(1.401.277.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.467.079.557	2.832.818.571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	15.119.234.538	3.472.662.833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	22.586.314.095	6.305.481.404

Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Lệ Quế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 02 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xây dựng Cấp nước Điện Biên 100% vốn nhà nước theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5600100728 cấp đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 11 tháng 01 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 10 năm 2016, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 04 tháng 08 năm 2017.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Vốn điều lệ của Công ty: 393.201.000.000 đồng

(Bằng chữ: ba trăm chín ba tỷ hai trăm lẻ một triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Trụ sở chính: Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Sản xuất và cung ứng nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ,
tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ,

tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các khoản chi phí xây dựng, lắp đặt và các chi phí có liên quan trực tiếp khác để hình thành các tài sản cố định trong tương lai. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ không được khấu hao cho đến khi tài sản tương ứng được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Mẫu số B 09a - DN

Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, thay lốp xe, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo số năm hữu dụng ước tính.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả... Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

- Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.
- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

· Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ,

tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước, doanh thu xây lắp, bán vật tư doanh thu

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ,
tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	9.529.661.002	3.285.283.575
Tiền Việt Nam đồng	9.529.661.002	3.285.283.575
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	3.056.653.093	11.833.950.963
Tiền Việt Nam đồng	3.056.653.093	11.833.950.963
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	10.000.000.000	-
Cộng	22.586.314.095	15.119.234.538
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải thu tiền nước	5.760.604.602	4.687.119.300
Phải thu tiền lắp đặt	281.905.682	182.440.613
Phải thu tiền vật tư bán lẻ		2.716.070.390
Cộng	6.042.510.284	7.585.630.303
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Long Lâm Điện Biên	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Chuyên Ngành	544.500.000	-
Công ty TNHH Đầu tư ATS Việt Nam	397.461.300	397.461.300
Công ty CP tư vấn xây dựng Thanh Thế	304.000.000	-
Công ty TNHH Phương Nguyên Tĩnh Điện Biên	118.160.278	-
Công ty cổ phần tư vấn công nghệ môi trường Việt Nam	100.000.000	-
Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	-	2.300.000.000
Đối tượng khác	-	338.395.608
Cộng	4.464.121.578	3.035.856.908
4. Phải thu ngắn hạn khác		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Tạm ứng	-	-
Phải thu khác	324.390.579	1.638.284.983
<i>Phải thu các công trình theo Đ/C của STC</i>	-	1.636.975.633
<i>Công ty CP Đầu tư, Công nghệ Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Lạc Việt</i>	71.998.000	-
<i>Công ty CP Tư vấn Nam Hồng Hà</i>	3.717.000	-
<i>Phải thu ban quản lý dự án</i>	22.227.000	-
<i>Các khoản khác</i>	226.448.579	1.309.350
Cộng	324.390.579	1.638.284.983
5. Hàng tồn kho		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.312.483.162	4.044.772.059
Công cụ, dụng cụ	88.470.201	60.069.507
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	4.400.953.363	4.104.841.566

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

7. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối Quý	Số đầu năm
CT: Xây dựng mở rộng trạm cấp nước - NMN TP.Điện Biên Phủ công suất 20.000m3/ngđ	1.012.118.182	1.012.118.182
CT: Cải tạo các tuyến ống mạng CII+III tại TP.Điện Biên Phủ	376.300.000	376.300.000
CT: Nước sinh hoạt tập trung khu vực Pom Lót - Huyện Điện Biên	-	533.761.091
CT Mường ăng	181.818.182	181.818.182
Cộng	1.570.236.364	2.103.997.455

8. Chi phí trả trước	Số cuối Quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	3.026.368.598	2.531.929.602
Cộng	3.026.368.598	2.531.929.602

9. Tài sản khác	Số cuối Quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối Quý	Số đầu năm
Phải trả hoạt động kinh doanh	1.845.407.390	462.491.000
- Công ty TNHH đầu tư - Xây dựng & Thương mại Tùng Lâm	836.988.000	-
- Công Ty Cổ Phần Cơ Điện Tử Minh Khang	457.002.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Nam Hồng Hà	313.930.000	413.930.000
- Công ty TNHH Vạn Ninh	165.000.000	-
- Đối tượng khác	72.487.390	48.561.000
Phải trả tại Ban quản lý Dự án	-	1.810.498.009
- Phải trả nhà cung cấp DA Giai đoạn II	-	1.810.498.009
Cộng	1.845.407.390	2.272.989.009

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối Quý
Thuế GTGT	288.146.402	277.939.800	288.146.402	277.939.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.318.680	174.804.746	126.495.675	156.627.751
Thuế thu nhập cá nhân	13.253.186	28.963.896	27.163.982	15.053.100
Phí bảo vệ môi trường	500.129.076	2.453.556.362	2.540.365.884	413.319.554
Các loại thuế khác	-	48.654.468	48.654.468	-
Thuế tài nguyên	17.416.410	113.553.900	111.555.750	19.414.560
Cộng	927.263.754	3.097.473.172	3.142.382.161	882.354.765

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả khác	1.398.700.618	1.383.310.312
- Phải nộp tiền thuế GTGT do nhà nước cấp vào ngân sách nhà nước	958.725.997	958.725.997
- Cổ tức phải trả cổ đông	186.217.634	186.217.634
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	66.263.028	58.923.228
- Chi phí BVMT đối với nước thải công nghiệp	79.460.176	81.377.976
- Phải trả khác	108.033.783	98.065.477
Cộng	1.398.700.618	1.383.310.312

13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	2.883.735.000	2.865.900.000
Cộng	2.883.735.000	2.865.900.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (*)

Cộng

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	16.887.561.745	16.484.337.124
	16.887.561.745	16.484.337.124
Cộng	16.887.561.745	16.484.337.124

(*) Vay theo Hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài số 01/2015/HDODA-NHPTVN ký tháng 01 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên:

- Tên dự án: Nâng cấp và Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;
- Nguồn vốn ODA: Nguồn vốn vay của chính phủ Na Uy;
- Số tiền vay: bằng 30% tổng vốn thực rút của dự án tính theo từng lần rút vốn, tối đa tương đương 1.230.000 USD;
- Đồng tiền vay và trả nợ vay là Đô la Mỹ (USD);
- Thời hạn cho vay: 12 năm tính từ ngày ký Thỏa thuận riêng của Dự án được ký kết (15/01/2014);
- Thời hạn ân hạn: 02 năm kể từ ngày 15/01/2014;
- Thời hạn trả nợ gốc: 10 năm kể từ ngày hết thời gian ân hạn;
- Lãi suất nợ trong hạn: 0,43%/năm tính trên dư nợ;
- Phí cho vay lại: 0,2% tính trên dự nợ, trong đó Ngân hàng Phát triển được hưởng 0,15%/năm và Bộ tài chính được hưởng 0,05%/năm;
- Lãi suất chậm trả: 5% trên số nợ quá hạn. Lãi phạt chậm trả tính trên số nợ (gốc, lãi, phí) quá hạn và được tính từ ngày đến hạn mà không trả nợ cho đến ngày trả nợ thực tế:
- Trả nợ gốc:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả nợ đầu tiên: 15/07/2016;
 - + Mức trả nợ/kỳ hạn: 61.500 USD/kỳ hạn.
- Trả lãi, phí:
 - + Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng một lần vào ngày 15/01 và 15/07 hàng năm;
 - + Kỳ trả lãi đầu tiên: 15/07/2016.

<Chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ xem tại Phụ lục số 03>

14. Vốn góp chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 01>

14.2. Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu	Số cuối Quý	Số đầu năm
Vốn cổ phần nhà nước	388.300.554.034	391.059.800.000
Người lao động	1.761.000.000	1.761.000.000
Cổ đông khác	540.000.000	540.000.000
Cộng	390.601.554.034	393.360.800.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Quý 2, Năm nay	Quý 2, Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	393.360.800.000	393.201.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	2.759.245.966	-
Vốn góp cuối kỳ	390.601.554.034	393.201.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4. Cổ phiếu

	Quý 2, Năm nay	Quý 2, Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	39.060.155	39.320.100
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	39.060.155	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.060.155</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	39.060.155	39.320.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>39.060.155</i>	<i>39.320.100</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2, Năm nay	Quý 2, Năm trước
Doanh thu nước	14.803.256.343	13.145.795.471
Doanh thu bán vật tư nước	1.043.680.959	346.798.672
Doanh thu hợp đồng xây dựng	463.309.410	2.472.833.763
Cộng	16.310.246.712	15.965.427.906

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2, Năm nay	Quý 2, Năm trước
Doanh thu nước	14.803.256.343	13.145.795.471
Doanh thu bán vật tư nước	1.043.680.959	346.798.672
Doanh thu hợp đồng xây dựng	463.309.410	2.472.833.763
Cộng	16.310.246.712	15.965.427.906

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Quý 2, Năm nay</u>	<u>Quý 2, Năm trước</u>
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn nước	11.341.498.470	9.838.969.446
Giá vốn bán vật tư nước	993.755.560	313.085.235
Giá vốn hợp đồng xây dựng	421.547.987	2.582.664.635
Cộng	12.756.802.017	12.734.719.316
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.877.455	1.006.093
Cộng	2.877.455	1.006.093
6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	-	27.946.657
Chênh lệch tỷ giá	183.915.149	227.455.361
Cộng	183.915.149	255.402.018
7. Thu nhập khác		
Thù lao thu phí BVMT	144.501.225	128.294.488
Thu nhập khác	113	563.040
Thu nhập từ thanh lý tài sản	136.363.636	-
Cộng	280.864.974	128.857.528
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	7.257.768	-
Cộng	7.257.768	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	783.138.756	764.110.627
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế:	783.138.756	764.110.627
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	156.627.751	152.822.125
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào	-	-
Thuế TNDN phải nộp	156.627.751	152.822.125
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	626.511.005	611.288.502
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	39.060.155	39.320.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,45	15,54

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên
Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2019

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Quý 2, Năm nay</u>	<u>Quý 2, Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	674.970.537	3.874.771.656
Chi phí nhân công	5.626.207.075	5.370.576.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.031.764.261	4.873.186.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.071.032.758	132.727.024
Chi phí khác	1.221.767.277	831.441.205
Cộng	14.625.741.908	15.082.702.084

VIII. Những thông tin khác:**1. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các kỳ hoạt động tiếp theo.

2. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi ông Nguyễn Lệ Quế - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (người đại diện theo pháp luật).

Kê toán trưởng



Nguyễn Hữu Hùng



Điện Biên, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Lệ Quế

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

**Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm nay	393.360.800.000	-	2.927.476.000	396.288.276.000
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	5.691.335.000	5.691.335.000
- Lãi trong kỳ này	-	699.218.983	-	699.218.983
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh Điện Biên	2.759.245.966	-	-	2.759.245.966
2. Số dư cuối kỳ	390.601.554.034	699.218.983	8.618.811.000	399.919.584.017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Quý 02 năm 2019

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định	376.274.733.162	22.697.265.816	118.567.860.376	278.804.000	517.818.663.354
Số dư đầu năm	-	-	-	76.618.182	76.618.182
- Mua trong kỳ	1.317.323.636	2.009.992.504	6.033.436.091	-	9.360.752.231
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm theo Quyết định phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh	-	-	-	-	-
Điện Biên	(2.180.785.980)	-	(1.040.000.000)	-	(2.180.785.980)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1.040.000.000)
Số dư cuối kỳ	375.411.270.818	24.707.258.320	123.561.296.467	355.422.182	524.035.247.787
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.262.538.380	11.069.202.197	46.975.099.409	176.574.676	130.483.414.662
- Khấu hao trong kỳ	6.535.205.125	740.095.021	2.634.499.311	25.130.211	9.934.929.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.040.000.000)	-	(1.040.000.000)
Số dư cuối kỳ	78.797.743.505	11.809.297.218	48.569.598.720	201.704.887	139.378.344.330
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	304.012.194.782	11.628.063.619	71.592.760.967	102.229.324	387.335.248.692
- Tại ngày cuối kỳ	296.613.527.313	12.897.961.102	74.991.697.747	153.717.295	384.656.903.457

Nguyên giá TSCĐ hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.164.475.064 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Cấp nước Điện Biên

Tổ dân phố 1, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Điện thoại: (0215) 3810 198 - Fax: (0215) 3812 333

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 02 năm 2019

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	19.771.296.745	19.771.296.745	3.286.959.621	2.865.900.000	19.350.237.124	19.350.237.124
Vay dài hạn	19.771.296.745	19.771.296.745	3.286.959.621	2.865.900.000	19.350.237.124	19.350.237.124
- Nợ đến hạn trả	2.883.735.000	2.883.735.000	1.450.785.000	1.432.950.000	2.865.900.000	2.865.900.000
- Từ 1 đến 5 năm	16.887.561.745	16.887.561.745	1.836.174.621	1.432.950.000	16.484.337.124	16.484.337.124

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)